

ĐỀ CƯƠNG CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

Câu 1: Trình bày khái niệm và đối tượng điều chỉnh của chính sách kinh tế đối ngoại.

*** Khái niệm:**

Chính sách KTĐN là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc cùng với các công cụ biện pháp do nhà nước xây dựng và thực hiện để điều chỉnh các hoạt động KTĐN của 1 quốc gia trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt được các mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế xã hội.

*** Các bộ phận cấu thành của chính sách KTĐN:**

Chính sách KTĐN bao gồm:

1. Chính sách TMQT
2. Chính sách ĐTQT
3. Chính sách về hợp tác về khoa học và công nghệ
4. Chính sách tỷ giá hối đoái

*** Đối tượng điều chỉnh** của chính sách KTĐN của 1 quốc gia hay 1 khối nước thường là:

- + Quan hệ di chuyển quốc tế về hàng hóa và dịch vụ (Thương Mại Quốc Tế)
- + Quan hệ di chuyển quốc tế về vốn
- + Quan hệ hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ

Câu 2: Trình bày các khái niệm và các công cụ chủ yếu của các chính sách TMQT.

*** Khái niệm:**

Chính sách TMQT là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, công cụ và biện pháp do nhà nước sử dụng để điều chỉnh các hoạt động TMQT của các quốc gia trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt được những mục tiêu KT-XH của quốc gia đó.

*** Các công cụ, biện pháp chủ yếu:**

A. Các công cụ, biện pháp quản lý:

1. Thuế quan

+ Khái niệm: Thuế quan là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa XK hay NK qua lãnh thổ hải quan của một quốc gia.

+ Phân loại: theo đối tượng áp dụng: Gồm có thuế quan XK và thuế quan NK; Ngoài ra, theo cách tính thuế: thuế quan tuyệt đối, thuế quan trị giá; theo tính chất áp dụng: thuế quan thông thường, thuế quan ưu đãi, thuế quan trừng phạt.

+ Xu hướng: thuế quan được áp dụng theo xu hướng giảm dần trong quá trình hội nhập ktqt; các quốc gia cam kết cắt giảm thuế quan theo lộ trình tự do hóa TM trong hoạt động TM đa phương của khối hợp tác kế khu vực.

2. Hạn ngạch (quota)

+ Khái niệm: Hạn ngạch là quy định của nhà nước về lượng hàng hóa hoặc giá trị hàng hóa lớn nhất được phép XK hay NK đối với 1 thị trường hay khu vực thị trường cụ thể trong 1 năm.

+ Phân loại: theo đối tượng áp dụng: gồm có hạn ngạch XK và hạn ngạch NK; theo tính chất áp dụng: gồm có hạn ngạch tuyệt đối và hạn ngạch thuế quan.

+ Xu hướng: trong đk thực hiện tự do hóa TM và hội nhập ktqt nói chung, công cụ hạn ngạch được điều chỉnh theo xu hướng giảm dần.

3. Các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật

+ Khái niệm: là những quy định về tiêu chuẩn vệ sinh, đo lường, an toàn lao động, đóng gói bao bì, ký mã hiệu, dán nhãn, bảo vệ môi trường sinh thái,... đối với hàng hóa trong TMQT.

+ Ví dụ: quy định về bảo vệ môi trường (ISO 14000 – ISO 14001), dán mác sinh thái (C/E); quy định về sức khỏe và an toàn (HACCP), quy định về quản lý chất lượng (ISO 9000), ...

+ Phân loại: các tiêu chuẩn về mặt xã hội, các tiêu chuẩn về chất lượng.

+ Xu hướng: tìm ra cách ban hành những tiêu chuẩn quốc tế thống nhất.

4. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện

+ Khái niệm: là biện pháp hạn chế XK theo đó, một QG NK đòi hỏi QG XK phải hạn chế bớt lượng hàng XK sang mình một cách ‘tự nguyện’, nếu không họ sẽ áp dụng biện pháp trả đũa kiên quyết.

+ Có tác động kinh tế tương đương như hạn ngạch XK, nhưng mang tính miễn cưỡng và gắn liền với những điều kiện nhất định.

5. Chính sách chống bán phá giá

+ Bán phá giá trong TMQT là hiện tượng xảy ra khi một loại hàng hóa được XK với giá thấp hơn giá bán thông thường của mặt hàng đó tại thị trường nội địa nước XK hoặc giá XK sang thị trường nước thứ 3.

+ Khi đó, nước NK sẽ rút ra những đánh giá và kết luận về hiện tượng bán phá giá của hàng NK=> áp dụng các biện pháp trừng phạt.

** Một số biện pháp khác: kiểm soát ngoại hối; giấy phép NK;...

Câu 3: Trình bày các khái niệm và các công cụ chủ yếu của các chính sách ĐTQT.

* Khái niệm:

Chính sách ĐTQT là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, công cụ, và biện pháp do nhà nước thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ hợp tác và đầu tư QT trong một thời kỳ nhất định nhằm đạt mục tiêu kt-xh của quốc gia đó.

Phân loại: theo loại hình đầu tư: cs đầu tư trực tiếp nước ngoài, cs đầu tư gián tiếp nước ngoài; theo chiều di chuyển của vốn đầu tư: cs thu hút đầu tư, cs đầu tư ra nước ngoài.

* Các công cụ, biện pháp chủ yếu:

● **Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài:**

+ Các công cụ tài chính:

Công cụ thuế và các loại phí:

- thuế nội địa
- thuế quan XNK, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài
- phí thuê quyền SD đất, sử dụng các dịch vụ hạ tầng,...

Công cụ điều tiết vốn ĐT: quy định về hình thức vốn góp, tỷ lệ góp vốn, chính sách tín dụng, chính sách tỷ giá hối đoái,...

+ Các công cụ phi tài chính:

- QĐ về thủ tục thẩm định và cấp giấy phép đầu tư
- QĐ về đối tượng tham gia và lĩnh vực đầu tư

- QĐ về thời gian tối đa của DA đầu tư
- QĐ về thủ tục và trách nhiệm của các bên tham gia giải phóng mặt bằng và thực hiện đền bù
- QĐ về tuyển dụng lao động
- QĐ về trách nhiệm xử lý môi trường
- QĐ về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thương hiệu,...

- **Chính sách đầu tư ra nước ngoài:**

- + Các công cụ và biện pháp quản lý: công cụ thuế và quy định về góp vốn đầu tư; định hướng và quy định về khu vực và lĩnh vực đầu tư.
- + Các công cụ và biện pháp hỗ trợ: hỗ trợ về vốn, ưu đãi về thuế, bảo hiểm đầu tư, thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư như: ký kết các hiệp định hợp tác ĐT, hỗ trợ thông tin, hỗ trợ kỹ thuật,...

Câu 4: Chức năng và vai trò của chính sách kinh tế đối ngoại

Chức năng của chính sách kinh tế đối ngoại:

Chính sách kinh tế đối ngoại của một quốc gia có 3 chức năng: chức năng kích thích, chức năng bảo hộ và chức năng phối hợp.

- **Chức năng kích thích:** với chức năng này chính sách kinh tế đối ngoại tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường ra nước ngoài, tham gia chủ động và mạnh mẽ vào phân công lao động quốc tế và mậu dịch quốc tế, khai thác triệt để lợi thế so sánh của nền kinh tế trong nước, thu hút ngày càng nhiều các nguồn lực từ bên ngoài như vốn, công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến nhằm phát triển kinh tế quốc dân.
- **Chức năng bảo hộ:** Với chức năng này, chính sách kinh tế đối ngoại tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước có khả năng đứng vững và vươn lên trong các hoạt động kinh doanh quốc tế, tăng cường sức cạnh tranh với các hàng hóa và dịch vụ từ bên ngoài, tạo thêm việc làm và đạt tới quy mô tối ưu cho các ngành kinh tế, đáp ứng cho yêu cầu tăng cường lợi ích quốc gia
- **Chức năng phối hợp và điều chỉnh:** Với chức năng này chính sách kinh tế đối ngoại tạo điều kiện cho nền kinh tế trong nước thích ứng với sự biến đổi và vận động mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới, tham gia tích cực vào quá trình khu vực hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, thiết lập cơ chế điều chỉnh thích hợp trong điều kiện tự

giá hối đoái thường xuyên thay đổi, tác động vào cán cân thanh toán quốc tế theo chiều hướng có lợi cho mỗi quốc gia.

Vai trò:

Với những chức năng trên, chính sách kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia:

- Chính sách kinh tế đối ngoại tạo cơ hội cho các việc phân phối hợp lý các nguồn lực trong nước và thu hút nguồn lực ngoài nước vào việc phát triển các ngành và các lĩnh vực có hiệu quả cao của nền kinh tế quốc dân, khắc phục tình trạng thiếu các nguồn lực cho sự phát triển như nguồn vốn, nguồn công nghệ, sức lao động có trình độ cao và sự hạn hẹp của thị trường nội địa, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước vươn ra thị trường thế giới.

- Chính sách kinh tế đối ngoại tạo khả năng cho việc phát triển phân công lao động quốc tế giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp ngoài nước, bảo đảm đầu vào và đầu ra cho nền kinh tế cho nền kinh tế trong nước một cách ổn định và phù hợp với tốc độ phát triển cao của những thập kỷ gần đây, tạo thuận lợi cho việc hình thành các tập đoàn kinh doanh tầm cỡ đa quốc gia. Hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Chính sách kinh tế đối ngoại phục vụ cho việc xây dựng các ngành công nghiệp mới có trình độ công nghiệp cao, phát triển các hình thức kinh doanh đa dạng và phong phú, tạo lập các khu vực có hiệu quả cho nền kinh tế quốc dân, góp phần tăng nhanh GDP cũng như tăng nhanh tích lũy và tiêu dùng.

- Chính sách kinh tế đối ngoại góp phần vào việc tăng cường sức mạnh và tiềm lực quốc phòng an ninh, phát triển quan hệ cả về kinh tế cũng như về chính trị, ngoại giao, văn hóa, khoa học công nghệ giữa các quốc gia và các dân tộc trên cơ sở độc lập, bình đẳng, giữ vững chủ quyền và các bên cùng có lợi.

Câu 5:

1. Những biện pháp thường được các quốc gia áp dụng để thúc đẩy xuất khẩu:

- Xúc tiến nhập khẩu nhằm hỗ trợ cho quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm xuất khẩu của quốc gia đó đến khách hàng nước ngoài 1 cách thành công, xây dựng các tổ chức và sơ sở hạ tầng để thực hiện các hoạt động xúc tiến.
- Thực hiện xây dựng chiến lược và các biện pháp điều phối, hoạt động xúc tiến của các cơ quan tổ chức
- Trực tiếp thực hiện các biện pháp xúc tiến bao gồm thu nhập và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất khẩu, hỗ trợ khảo sát và nghiên cứu thị trường cho các doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các kỳ hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc giới thiệu, quảng bá sản phẩm doanh nghiệp ra nước ngoài

2. Các biện pháp để khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:

2.1 Chính sách thu hút FDI của các nước phát triển

Cho đến hiện nay, dòng vốn FDI trên thế giới vẫn chủ yếu tập trung ở các nước này. Một số địa điểm hấp dẫn FDI nhất trên thế giới là Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Canada, Mexico, Anh, Brazil, Đức, Ba Lan, các tiểu vương quốc Arập thống nhất. Những điều kiện nêu trên đã tạo điều kiện cho môi trường đầu tư ở các nước phát triển rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên thế giới. Một số chính sách thu hút đầu tư của các nước phát triển:

- Chính sách đa dạng hóa các loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các hình thức FDI ở các nước phát triển khá đa dạng và mới mẻ nên phù hợp với nhiều nhà đầu tư. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức mua bán và sáp nhập (M&A) khá phổ biến ở các nước phát triển và đem lại nhiều lợi nhuận không chỉ cho các nhà đầu tư mà còn cho cả các doanh nghiệp trong nước.

- Chính sách thu hút FDI thông qua các công ty xuyên quốc gia. Ở các nước phát triển có rất nhiều công ty tập đoàn đa quốc gia. Những công ty này có mặt ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và có sức chi phối khá lớn đối với các nền kinh tế khác. Thông qua sự lớn mạnh của các công ty xuyên quốc gia, các nước phát triển đã thu hút được rất nhiều FDI vào các công ty này. Đây là một chính sách hay mà các nước đang phát triển cần học hỏi.

2.2 Chính sách thu hút FDI ở các nước đang phát triển

Môi trường đầu tư ở các nước đang phát triển còn nhiều bất cập và gây khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Để thu hút FDI, mỗi nước có những chính sách khác nhau nhưng nhìn chung đều hướng tới cải thiện môi trường đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho FDI chảy vào nước mình.

- Cải thiện môi trường pháp lý cho đầu tư:

- o Đơn giản hóa thủ tục, quy trình đầu tư: Một trong những rào cản của các quốc gia gây khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài đó là thủ tục đầu tư rườm rà. Kinh nghiệm ở một số quốc gia phát triển có nguồn vốn FDI lớn như Thái Lan, Trung Quốc: thủ tục một cửa, phân cấp phân quyền rõ ràng cơ quan nào quản lý đầu tư. Nâng cao quyền hạn cho từng địa phương trong

lĩnh vực đầu tư nước ngoài. Nhà nước cho phép mỗi tỉnh, thành phố, khu tự trị có những đặc quyền trong quản lý, phê chuẩn dự án đầu tư. Hay đối với Indonesia: liên tục cải thiện các quy định trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài.

- Công khai các kế hoạch phát triển kinh tế: định hướng phát triển kinh tế của một quốc gia cho biết khả năng phát triển của quốc gia đó. Nền kinh tế phát triển thì đầu tư mới sinh lãi. Trong tiến trình nghiên cứu thị trường để tiến hành đầu tư, việc lựa chọn địa điểm đầu tư được đánh giá là rất quan trọng. Các nhà đầu tư luôn chú ý đến những nơi có nền kinh tế ổn định, có khả năng phát triển tốt trong tương lai.
- Hệ thống pháp luật đồng bộ, đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư: Bài học kinh nghiệm từ các quốc gia cho thấy, cần tiến tới xây dựng mặt bằng pháp lý thống nhất cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phù hợp với thông lệ quốc tế. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thực hiện chính sách khá thông thoáng, thuận lợi mà trọng tâm là dành cho đầu tư nước ngoài một số ưu đãi với mức độ khác nhau để thu hút dòng vốn quan trọng này.

- Chính sách ưu đãi thuế

Mục đích hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài là thu được lợi nhuận lớn nhất. Thuế có liên quan trực tiếp đến lợi nhuận của nhà đầu tư, đó là chỗ dựa quan trọng để nhà đầu tư quyết định đầu tư hay không.. Vì vậy, nhiều nước đã có những chính sách tài chính hấp dẫn cho các nhà đầu tư như giảm thuế, ưu đãi tiền tệ, cho vay ngoại tệ...nhằm thu hút nhiều nhất nguồn vốn FDI vào các nước này.

- Cắt giảm thuế, ưu đãi thuế quan: Ví dụ Trung Quốc ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (các mức thuế cũng được phân chia theo lĩnh vực đầu tư, vùng lãnh thổ đầu tư, công nghệ sử dụng, tỷ trọng lao động, tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm), đặc biệt là ưu đãi thuế đầu tư vào ngành nông nghiệp.
- Chính sách ưu đãi về dịch vụ: bên cạnh những khoản thuế phải nộp thì chi phí dịch vụ cho các hoạt động đầu tư cũng chiếm một phần đáng kể trong việc phân phối lợi nhuận của các nhà đầu tư. Nếu phí dịch vụ phù hợp thì chi phí sản xuất sẽ được giảm đáng kể, từ đó sẽ mang lại lợi nhuận lớn hơn. Mặt khác, sự đa dạng về các loại hình dịch vụ có vai trò khuyến khích nhà đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Cho phép hoạt động trên thị trường tài chính: Ví dụ như Singapore cho phép thị trường ngoại hối hoạt động tự do, theo đó các nhà đầu tư nước

ngoài có thể tham gia các hoạt động của thị trường chứng khoán hoặc thị trường ngoại hối.

- Chính sách ưu đãi tín dụng: Ví dụ như Trung Quốc mở rộng các quy định về ngoại hối, vay ngoại tệ: Doanh nghiệp FDI được cấp giấy chứng nhận quản lý ngoại hối, mở tài khoản ngoại tệ, vay vốn từ các ngân hàng Trung quốc nếu được bảo lãnh bởi các cổ động nước ngoài.

- Đa dạng hóa loại hình đầu tư, danh mục đầu tư:

Thị trường quốc tế phát triển, nhu cầu của con người trở nên tăng cao. Hoạt động sản xuất kinh doanh cũng cần phải liên tục đổi mới để phục vụ con người. Không một lĩnh vực đầu tư nào có thể tồn tại và phát triển trong một thời gian dài mà không phải thay đổi theo nhu cầu xã hội. Vì vậy sự đa dạng trong lĩnh vực đầu tư là rất cần thiết. Hiện nay, rất nhiều quốc gia thực hiện chính sách đa dạng loại hình đầu tư để thu hút các dòng vốn FDI đổ vào quốc gia mình. Có một số loại hình đầu tư như đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp nước ngoài. Trong mỗi loại hình đầu tư lại có các hình thức doanh nghiệp đầu tư nước ngoài riêng như doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước có vốn nước ngoài,...

- Mở rộng địa bàn thu hút đầu tư

Ở Ấn Độ, chính sách điều chỉnh vùng đầu tư được thực hiện từ những năm 1991. Năm 1991, Chính phủ quy định ĐTNN được ưu tiên phân bổ ở những thành phố, thị trấn có trên 1 triệu dân trở lên, trong đó những ngành công nghiệp gây ô nhiễm sẽ cách thành phố khoảng 25 km; ưu tiên thành lập các khu công nghiệp; không hạn chế và phân bổ địa bàn đầu tư.

- Xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng

Xây dựng cơ sở hạ tầng là một việc hết sức quan trọng khi muốn thu hút vốn đầu tư FDI bởi vì cơ sở hạ tầng phải luôn phát triển trước một bước so với sự phát triển kinh tế. Ở các nước có tỷ lệ dòng vốn FDI như Ấn Độ, Singapore, Malaysia, chính sách cải thiện cơ sở hạ tầng được đưa vào chiến lược phát triển hàng đầu.

- Phát triển nguồn nhân lực

Chính sách này được áp dụng ở hầu hết các nước đang phát triển do đặc điểm của các nước này là có thị trường lao động dồi dào, giá rẻ; đặc biệt đây là chính sách chìa khóa để tạo ra sự thành công thu hút FDI ở các nước châu Á – Thái Bình

Dương. Trung Quốc đưa ra chính sách "Đề cương nhân tài" – chính sách nằm trong chiến lược thu hút FDI

Câu 6: Trình bày các xu hướng cơ bản chi phối chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia?

1. Xu hướng tự do hóa TM và bảo hộ mậu dịch:

- **Xu hướng tự do hóa TM:**

- Khái niệm: TDH TM là việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan dẫn tới tăng lượng hàng hóa, dịch vụ thế giới vào thị trường nội địa
- Mục tiêu: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động TMQT cả về bề rộng và bề sâu.
- Cơ sở: do quá trình quốc tế hóa đời sống KTế thế giới, lực lượng SX phát triển vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia, phân công lao động QT phát triển, vai trò các công ty đa quốc gia được tăng cường, các quốc gia xây dựng “kinh tế mở” để khai thác triệt để lợi thế so sánh của nền KT mỗi nước.
- Nội dung: nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu những trở ngại trong hàng rào thuế quan và hàng rào phi thuế trong quan hệ mậu dịch QT, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động TMQT.
- Biện pháp: điều chỉnh nói lỏng dần theo những thỏa thuận song phương & đa phương; Từng bước giảm thuế nhập khẩu. Tăng và xóa bỏ dần hạn ngạch.. .. Hình thành các liên kết KTQT.

- **Xu hướng bảo hộ mậu dịch**

- Khái niệm: Bảo hộ mậu dịch là việc tăng các hàng rào thuế quan và phi thuế quan dẫn tới giảm hàng hóa, dịch vụ thế giới vào thị trường nội địa
- Mục tiêu: Bảo vệ thị trường nội địa trước sự thâm nhập ngày càng mạnh mẽ của các luồng hh từ bên ngoài để bảo vệ lợi ích qgia.
- Cơ sở: do sự phát triển không đều và sự khác biệt trong điều kiện tái sản xuất giữa các quốc gia, do sự chênh lệch về khả năng cạnh tranh giữa các công ty trong nước với nước ngoài, do một số nguyên nhân lịch sử, hay các lý do về chính trị, XH đưa đến yêu cầu phải bảo hộ mậu dịch.
- Nội dung: Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết làm tăng các rào cản thương mại để gây khó khăn hơn cho việc nhập khẩu
- Biện pháp: tăng thuế, đề ra các chỉ tiêu về chất lượng, an toàn kỹ thuật khắt khe hơn...

2. Các xu hướng khác chi phối chính sách kinh tế đối ngoại của các quốc gia.

- **xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập KTQT**

Qua trình hội nhập đang diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng gia tăng => thúc đẩy vai trò của các hoạt động: trao đổi mậu dịch, sáp nhập các tổng công ty, tập đoàn, đánh dấu mạnh mẽ sự gia tăng của các hoạt động tài chính quốc tế.

- **Sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật**

- Làm thay đổi cơ cấu các ngành SX và dịch vụ mạnh mẽ hơn và sâu sắc hơn.
- Do tác động với một cường độ lớn và trình độ cao đã đưa đến sự đột biến trong tăng trưởng kinh tế tác động làm biến đổi sâu sắc trong cơ cấu kinh tế.
- Đưa con người tiến sang một nền văn minh thứ 3: văn minh trí tuệ
- Sự bùng nổ của KHKT đã lan tỏa đến khắp tất cả các lĩnh vực của một QG.
 - Xu hướng chuyển sang nền kinh tế thị trường trên quy mô toàn cầu với sự phát triển của các quan hệ song phương và đa phương các mối quan hệ kinh tế quốc tế về cả chiều rộng và chiều sâu.
 - Xu hướng phát triển mạnh mẽ của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia làm thay đổi cơ cấu tổ chức sản xuất cũng như phương thức quản lý không những trong nội bộ doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tới quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước.
 - Xu hướng phát triển mạnh các loại hình đầu tư quốc tế, sự thay thế của đầu tư quốc tế cho các quan hệ thuần túy thương mại, thúc đẩy các quan hệ kinh tế quốc tế phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.
 - Sự hình thành và phát triển thị trường tài chính- tiền tệ toàn cầu không những tạo tiền đề mà còn thúc đẩy các quan hệ kinh tế quốc tế phát triển lên một trình độ cao hơn về chất.

Câu 7: Nếu đặc điểm kinh tế chủ yếu của các nền kinh tế mới CNH ở CÁ (NIEs), bao gồm: Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Malayxia.

Những đặc điểm kinh tế chủ yếu của các nền kinh tế mới công nghiệp hóa:

1. Đây là các nền KT có sự phát triển năng động, đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trong thời gian dài. VD: Singapore có tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 6.8% trong các năm từ 2004 -2008, năm 2010 tốc độ tăng trng GDP đạt 14.6% với GDP năm 2010 là 292.2 tỉ USD (năm 2009 đạt 235.7 tỉ), Malaysia 2003 có mức tăng trưởng kinh tế là 4,9% đến năm 2004 là 7,0%, trong những năm qua nước này cũng có tốc độ tăng trng kt khá cao, điệt năm 2010 Malaysia đạt tốc độ độ tăng trưởng GDP là 7.1 % với GDP là 416.4 tỷ, GDP/người năm 2009 là 13,800 /người, năm 2010 là 14,700 / người. Hàn Quốc năm 2010 có Tỷ lệ tăng trưởng GDP: 0,2 %, với GDP đạt 1.362 tỷ USD và GDP/đầu người: đạt 28.100 USD/năm. GDP của Hồng Kông năm 2010 đạt

215 triệu USD với mức tăng trưởng là 0,7%. Đài Loan năm 2010, GDP đạt mức 807,2 tỷ USD, GDP/đầu người đạt 35.100 USD/năm với tỷ lệ tăng trưởng GDP là -1,9 %.

2. Có khả năng thích nghi cao với sự biến động của môi trường KT khu vực và QT.
3. Thực hiện thành công mô hình chiến lược hướng ngoại. VD: Malaysia Giai đoạn 1957-1970 là thời kỳ tiền chính sách kinh tế mới với mục tiêu phát triển nông nghiệp và nông thôn, đẩy mạnh xuất khẩu và định hướng công nghiệp hóa nên họ đã đề ra sách lược này là nhìn về phương Tây (Anh, Mỹ, Đức, Pháp...). Trong giai đoạn 1971-1990 đã thực hiện thành công Chính sách nhìn về phương Đông (Look East) nhằm tranh thủ vốn và kỹ thuật từ Nhật và các nước NICs. Kể từ năm 1991-2000, Malaysia thi hành chính sách phát triển quốc gia, chủ trương mở rộng quan hệ với các nước láng giềng và trong khu vực, tức là nhìn về phương Nam (Look South), nhằm tranh thủ thị trường tiêu thụ.
4. Từ nước thu hút đư nc ngoài trở thành nc đư ra nc ngoài. Các nước NIEs đều có bước khởi điểm thấp, thiếu thôn về vốn cũng như công nghệ nhờ có những chính sách thu hút FDI sử dụng và quản lý một cách hiệu quả, sau một thời gian dài các nước NIEs đã đạt được những thành công to lớn trong công cuộc phát triển kinh tế. Với những ngành kinh tế mũi nhọn xây dựng được, các nước NIEs đã bắt đầu đầu tư ra nước ngoài, bắt đầu ra nhập vào hàng ngũ các quốc gia đầu tư ra nước ngoài.
5. Tiếp thu và sử dụng có hiệu quả thành tựu KH&CN của TG => trở thành nc chuyển giao CN ra nc ngoài, ngành CN chế tạo phát triển nhanh. VD: Singapore có cơ sở hạ tầng và một số ngành công nghiệp phát triển cao hàng đầu Châu Á và thế giới như: cảng biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, công nghiệp lọc dầu,... Singapore là nước hàng đầu về sản xuất ổ đĩa máy tính điện tử và hàng bán dẫn. Singapore còn là trung tâm lọc dầu và vận chuyển quá cảnh hàng đầu ở Châu Á. Singapore được coi là nước đi đầu trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức.
6. XK đạt tốc độ tăng trng cao và có vị thế cạnh tranh trên TTTG. VD: Singapore năm 2009 kim ngạch XK đạt 273.4 tỷ USD, nhưng đến năm 2010 đã tăng lên 358.3 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaysia năm 2009 đạt 157.5 tỷ USD, đến năm 2010 là 192.8 tỷ USD.
7. Cơ cấu hàng XK đc cải thiện nhanh chóng
8. Phối hợp thành công trong huy động nguồn lực trong và ngoài nc. Các quốc gia NIEs là điển hình cho các nước đang phát triển học tập trong việc phối hợp thành công trong việc huy động các nguồn lực trong nước kết hợp với nguồn lực bên ngoài để

phát triển kinh tế. Các nước NIEs đã rất thành công trong việc thu hút các TNCs qua đó tiếp nhận vốn cũng như công nghệ nguồn của các TNCs này phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế.

Câu 8:

Bài học hoàn thiện chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến TMQT và ĐTQT theo tiêu chuẩn chung của quốc tế
- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại. Các trung tâm xúc tiến thương mại trong và ngoài nước cần có sự kết hợp chặt chẽ với nhau, thường xuyên trao đổi thông tin. Các tổ chức này cần tích cực thu thập thông tin về thị trường, thị hiếu khách hàng,.. cho các doanh nghiệp trong nước cũng như tạo ra những kênh thông tin về sản phẩm trên thị trường các quốc gia khác nhau, hỗ trợ thương mại,...
- Việt Nam cần sớm xây dựng, hoàn thiện các rào cản thương mại, đặc biệt là các tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định quốc tế nhằm bảo vệ cho các doanh nghiệp trong nước khi nền kinh tế Việt nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kt thế giới.
- Việt Nam đã xác định rõ các mặt hàng xuất khẩu chủ lực phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm thế nào để càng nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên trường quốc tế. Trong đó đặc biệt chú ý đến việc khẳng định thương hiệu sản phẩm trên thị trường. Để làm được điều này Việt Nam cần có một chính sách kiểm tra chất lượng hàng XK khắt khe nhằm không cho hàng kém phẩm chất lọt ra thị trường bên ngoài để giữ uy tín và nâng cao thương hiệu cho các Doanh nghiệp
- VN cần phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ từ đó tăng cường cung cấp các nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp trong nước, giảm sự phụ thuộc nguồn nguyên vật liệu từ nước ngoài. từ đó xây dựng nên các khu chế xuất, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế quốc gia.
- Tăng cường hoạt động của các tổ chức XTTM và Đầu tư -> hỗ trợ cho phát triển thu hút FDI. Mở rộng phạm vi hoạt động của các tổ chức xúc tiến.
- Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hình thành quy hoạch tổng thể cho từng vùng.
- Hoàn thiện các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI

- Thực hiện tự do hóa tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận các nguồn vốn.
- Mở rộng phạm vi được phép đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài
- Đa dạng hóa các đối tác đầu tư. Tăng cường thu hút FDI từ các công ty xuyên quốc gia

Câu 9:

A. Chính sách thương mại quốc tế Trung Quốc

Một số bài học kinh nghiệm của Trung Quốc cho Việt Nam

1.Chính sách thương mại phải điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp từng thời kỳ

2.Hoạt động xúc tiến thương mại:

a.Ở trong nước:

Thành lập các cơ quan chuyên biệt về hỗ trợ thị trường ở trong nước. Để có thể cung cấp cho các doanh nghiệp, công ty những thông tin cần thiết.

b. Ở nước ngoài:

Cần thông qua các tổ chức, cơ quan chuyên biệt của Nhà nước ở nước ngoài như: Hội đồng xúc tiến mậu dịch, đại sứ quán ở các nước, các tham tán thương mại của quốc gia ở nước ngoài...để có thể tìm kiếm thông tin, mở rộng thị trường xuất khẩu cũng như nhập khẩu được nguyên liệu từ các nước.

3.Kiểm soát chất lượng chặt chẽ:

Nhà nước cần thông qua hệ thống luật pháp, xây dựng các tiêu chuẩn phù hợp với từng ngành hàng, mặt hàng cụ thể. Sao cho các tiêu chuẩn này phải đạt được các tiêu chí của chuẩn mức quốc tế. Và hàng hóa trước khi xuất khẩu ra nước ngoài cần phải đạt các tiêu chuẩn đã đặt ra, để nâng cao uy tín hàng hóa của nước mình.

4.Kiểm soát hoạt động nhập khẩu.

Chúng ta phải kiểm tra chặt chẽ các hoạt động nhập khẩu, để tránh những hàng hóa không đạt chất lượng vào trong nước.

5.Tăng cường công tác tuyên truyền :

Nâng cao hiểu biết của người dân về những lợi ích và những thách thức khi chúng ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

B. Chính sách ĐTQT của Trung Quốc

Bài học kinh nghiệm cho Việt nam

- Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước: kinh nghiệm từ trung quốc cho thấy nhà nước có vai trò quan trọng hoạch định chiến lược tổng thể phát triển đất nước, xác

định mục tiêu từng thời kỳ trên cơ sở đó bố trí cơ cấu vốn đầu tư một cách hợp lý, thu hút đầu tư vào những ngành, vùng theo mục tiêu định hướng tránh tình trạng tự phát.

- Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, lành mạnh hóa môi trường kinh tế vĩ mô. Nhà đầu tư bỏ vốn ra kinh doanh thì ổn định kinh tế và chính trị là vấn đề quan tâm hàng đầu, đặc biệt là các quốc gia như Trung Quốc và Việt Nam. Chính trị ổn định thì đời sống kinh tế xã hội trong nước mới có điều kiện phát triển

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý về thu hút đầu tư nước ngoài theo thông lệ quốc tế và thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích đầu tư

- Chú trọng cải thiện cơ sở hạ tầng: cơ sở hạ tầng là nhân tố hết sức quan trọng khi các nhà đầu tư quyết định bỏ vốn của mình ra bởi vì nó có liên quan trực tiếp đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Thành công của Trung Quốc đã cho chúng ta thấy. Bởi vậy, việc cần thiết hiện nay là xây dựng một quy hoạch cơ sở hạ tầng cụ thể và hợp lý để có thể tận dụng các khoản vay ưu đãi từ các nhà tài trợ.

- Đa dạng hóa các đối tác đầu tư. Trong thời gian tới Việt Nam cần xây dựng chính sách thu hút đầu tư của các công ty xuyên quốc gia (TNCs). Vì vậy trước tiên cần khuyến khích các TNCs đầu tư vào các ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ. Đây là thế mạnh của các TNCs, đặc biệt là của những TNCs lớn của các nước công nghiệp phát triển. Bằng cách này Việt Nam không chỉ thu hút được nhiều vốn đầu tư mà còn nhận được công nghệ chuyển giao trực tiếp từ công nghệ nguồn và tiếp cận nhanh chóng vào mạng lưới Marketing toàn cầu của họ

- Xây dựng định hướng và quy hoạch tổng thể về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Nâng cao trình độ phát triển nguồn nhân lực. Đây là vấn đề có tính chất quyết định đến trình độ sản xuất và đến việc nhà đầu tư nước ngoài có quyết định đầu tư công nghệ cao vào Việt Nam hay không. Muốn thu hút được công nghệ cao thì trong nước phải có đội ngũ cán bộ công nhân có đủ điều kiện để vận hành nó.

- Nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao có vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Nâng cao hiệu quả của công tác xúc tiến đầu tư.

Câu 10: Nêu mô hình và trình bày nội dung và đặc điểm của chính sách thương mại quốc tế của Nhật Bản. cho biết những điểm cần lưu ý đối với doanh nghiệp Việt Nam khi XK sang thị trường NB.

a. Giai đoạn 1945 – 1985

Mô hình chính sách thương mại quốc tế đã được Chính phủ NB áp dụng là thúc đẩy XK, chỉ nhập nguyên, nhiên liệu thô và công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, hạn chế NK sản phẩm cuối cùng.

Nội dung và đặc điểm của mô hình:

Thứ nhất: Cung cấp tín dụng cho các công ty sản xuất hàng XK. Áp dụng các lãi suất ưu đãi dành cho các công ty này để hỗ trợ họ trong sản xuất và XK.

Thứ hai: Chính sách thuế ưu đãi cho các công ty tham gia vào hoạt động XK : như thuế NK đầu vào, thuế thu nhập công ty. Sau khi gia nhập IMF, Nhật Bản đã phải giảm bớt các chính sách ưu đãi XK và duy trì thuế ưu đãi này đến những năm 1970, trong đó chỉ tập trung vào các nhóm ưu đãi thuế cho phát triển thị trường và xúc tiến XK.

Thứ ba: Thành lập các cơ quan chức năng và tổ chức hỗ trợ XK:

- Ngân hàng hỗ trợ phát triển, ngân hàng XK. Các ngân hàng này cung cấp vốn, tín dụng với lãi suất thấp cho các doanh nghiệp sản xuất hàng XK nhằm hỗ trợ họ trong chiến lược XK chung.
- Các tổ chức xúc tiến thương mại (JETRO). Các tổ chức này ban đầu có chức năng hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ trong nước tiếp thị ra thị trường thế giới cung cấp thông tin và tiếp thị cho hoạt động XK. Đến những năm 1970, khi những chính sách ưu đãi XK của Chính phủ được cắt bỏ thì vai trò của các tổ chức này cũng thay đổi sang hướng thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào NB.
- Các công ty thương mại tổng hợp. Các tổ chức này là đầu mối cung cấp đầu vào sản xuất, bao tiêu sản phẩm đầu ra và thu thập, cung cấp thông tin thị trường, tìm kiếm các nguồn tài chính cho các công ty sản xuất và kinh doanh XK nhỏ và vừa. Các công ty này đã đóng vai trò rất tích cực trong hoạt động XK.

Thứ tư: Thực hiện hạn chế NK sản phẩm cuối cùng bằng các công cụ chủ yếu như thuế quan, biện pháp hạn chế XK tự nguyện. Tuy nhiên, đến những năm 1980, khi NB đã đạt được sự phát triển kinh tế thần kỳ, khiến cả thế giới kinh ngạc, nhiều ngành sản xuất trong nước vươn lên có sức cạnh tranh với thị trường thế giới thì chính sách này đã vấp phải sự phản đối từ nhiều nước. Do đó, NB đã giảm mạnh thuế quan đối với danh mục hàng hóa. Mức độ giảm thuế quan của NB nói chung là lớn so với các nước khác và mức thuế quan NK thấp nhất so với các nước phát triển.

B. Giai đoạn 1986 đến nay

Giai đoạn này NB thực hiện chính sách mở cửa thị trường và tự do hóa nhập khẩu.

Nội dung và đặc điểm mô hình:

Thứ nhất: tiếp tục các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu:

- + Áp dụng biện pháp khuyến khích và ưu đãi cho các nhà XK như: miễn giảm thuế cho các công ty XNK; thông qua các ngân hàng phát triển của NB và ngân hàng XNK, cấp vốn với lãi suất thấp, ưu đãi cho các doanh nghiệp XK.
- + Xúc tiến thương mại: xây dựng các phòng giới thiệu sản phẩm, triển lãm hàng của NB ở nước ngoài; thăm dò và tìm kiếm những bạn hàng tương lai để giới thiệu với các doanh nghiệp trong nước
- + NB có một chính sách kiểm tra chất lượng hàng XK rất khắt khe nhằm không cho hàng kém phẩm chất lọt ra thị trường bên ngoài để giữ uy tín. Chính việc kiểm tra chặt chẽ chất lượng hàng XK của NB đã làm cho những nhà NK tin tưởng vào hàng của nước này và do đó góp phần thúc đẩy việc tăng XK NB.
- + Các chính sách tài chính – tiền tệ: Để cải thiện tình hình thu chi quốc tế, Chính phủ NB đã áp dụng một loạt các biện pháp về quản lý ngoại hối, mua bán ngoại tệ ở trong nước, kết toán quốc tế, vốn lưu động và tỷ giá hối đoái. Ngân hàng NB, thông qua việc quản lý ngoại tệ, đã sử dụng biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái để tác động đến hoạt động ngoại thương

Thứ hai: giảm thuế NK. Tỷ lệ thuế quan ưu đãi được áp dụng đối với 141 nước đang phát triển và 14 vùng lãnh thổ thuộc Hệ thống ưu đãi chung (GSP). Năm 2007, Chính phủ NB đã mở rộng thêm danh mục các hàng hóa được hưởng mức trợ cấp ưu đãi tới 49 quốc gia kém phát triển, từ mức 86% tăng lên 98% đối với tất cả các hạng mục thuế quan.

Thứ ba: Hỗ trợ tạo điều kiện cho các công ty nước ngoài tiêu thụ sp tại NB

- + Đối với các mặt hàng NB khuyến khích NK: tài trợ các khoản cho vay ưu đãi, các khoản giảm thuế nhằm khuyến khích NK, hỗ trợ trong việc tìm kiếm các đối tác thương mại tại NB, các hỗ trợ trong nghiên cứu thị trường, các chương trình đào tạo về XNK cùng với việc đặt các văn phòng hỗ trợ tại 6 thành phố chính của NB.
- + Đang phát triển 22 khu mậu dịch tự do nhằm cung cấp cơ sở hạ tầng cho việc NK và ưu đãi thuế quan cũng như những khoản cho vay chi phí thấp
- + Cắt giảm hỗ trợ tài chính cho nông dân NB: do đó tạo điều kiện cho nông sản nước ngoài có thể xuất khẩu sang thị trường này.

Thứ tư là các biện pháp kiểm soát NK

- + Hạn chế XK tự nguyện: NB yêu cầu các nước đối tác giảm XK các mặt hàng (có thể gây bất lợi cho sản xuất hay tiêu dùng của NB), nếu không sẽ kiên quyết trả đũa.
- + Quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường: chủ yếu là các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các mặt hàng nông thủy sản và thực phẩm. Nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, đồng thời bảo vệ các ngành sản xuất và chế biến trong nước, NB áp dụng Luật VSATTP, Luật “Chống gây nhiễm và kiểm

soát các loại dịch bệnh”, Luật Ngoại thương và Ngoại hối, Luật Thương mại với những quy định chặt chẽ, chỉ cho phép nhập vào NB những loại thực phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm không gây hại cho sức khỏe của con người.

❖ Những điểm cần lưu ý đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật Bản

+ cần phải khảo sát xem sản phẩm của mình có thực sự phù hợp với thị trường Nhật Bản hay không trước khi định bán nó vào Nhật.

+ Người NB có thói quen đưa ra quyết định mua hàng căn cứ vào dấu chứng nhận chất lượng trên bao bì. Họ coi đó như là sự đảm bảo độ tin cậy về chất lượng hàng hoá được mua. Các nhà XK có ý định thâm nhập vào thị trường NB cần có được dấu chứng nhận JIS, JAS hoặc Ecomark cũng như chế độ xác nhận trước về thực phẩm NK các loại khác cho sản phẩm của mình để đảm bảo rằng các sản phẩm này có được tiêu chuẩn tối thiểu tại thị trường NB, từ đó dễ dàng cho việc tiêu thụ hàng hoá. Hơn nữa, thực tế cho thấy nếu chất lượng của một sản phẩm đã được thị trường NB chấp nhận thì sản phẩm đó hoàn toàn có thể cạnh tranh được ở các thị trường khác.

+ NB là quốc gia có các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường rất khắt khe, nếu sản phẩm không đáp ứng được dù là yếu tố nhỏ nhất của các quy định này sẽ bị phía NB trả lại. Vì vậy Các doanh nghiệp cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường mà Nhật Bản đặt ra cho từng loại sản phẩm của doanh nghiệp mình và đáp ứng đầy đủ các quy định này

+ Để làm ra các sản phẩm phù hợp với thị trường Nhật bạn cần phải hợp tác chặt chẽ với các công ty Nhật Bản là đối tác của mình. Nếu các doanh nghiệp muốn thành công ở Nhật Bản, các doanh nghiệp đừng tiếc công sức bỏ ra để hợp tác với các đối tác Nhật. Một khi họ đưa ra những yêu cầu, những điều tư vấn góp ý cho DN để làm cho bản chào hàng của DN được tốt hơn thì có nghĩa là người ta đang tạo cho bạn con đường đến với thị trường Nhật và DN nên tích cực đáp ứng những yêu cầu đó. Nếu không có sự nỗ lực đó thì hầu như không có hy vọng cho sự thành công ở Nhật Bản. Nếu những đòi hỏi phía đối tác đưa ra quá khắt khe, DN nên trao đổi cụ thể, đầy đủ với phía Nhật Bản và cùng với họ xác định rõ mức độ thay đổi mà bạn có thể đáp ứng được.

Câu 11: Trình bày nội dung và đặc điểm của chính sách đầu tư nước ngoài của Nhật Bản. cho biết những điểm cần lưu ý đối với Việt Nam khi thu hút FDI từ Nhật Bản.

. Mô hình chính sách:

- **Đầu tư sản xuất tại chỗ** (sản xuất tại nơi tiêu thụ): Mô hình này được Nhật Bản áp dụng chủ yếu trong giai đoạn những năm 70, 80 khi thế giới xuất hiện xu hướng bảo hộ mậu dịch ở Mỹ và EU, đầu tư tại thị trường tiêu thụ vừa tận dụng được vốn sẵn có vừa tận dụng được thị trường tại chỗ, tránh được các hàng rào bảo hộ.

- **Đầu tư sản xuất tận dụng lợi thế về các yếu tố đầu vào**(sx để tái xuất, mỗi nước sẽ đảm trách 1 công đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất sản phẩm) Mô hình này được áp dụng chủ yếu từ thập kỉ 90 đến nay, khi thế giới xuất hiện xu hướng tự do hóa mậu dịch mới và sự nổi lên của các quốc gia đang phát triển ở châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN.

Hiện nay, Nhật Bản vẫn áp dụng cả 2 mô hình này trong chính sách đầu tư quốc tế của mình.

I. Nội dung chính sách:

1. Các giai đoạn trong chính sách đầu tư của Nhật:

+) Giai đoạn 1945 – 1974:

- Mô hình chính sách: tập trung thực hiện chính sách thu hút FDI.
- Các biện pháp thực hiện:
 - + thực hiện tự do hóa đầu tư nước ngoài từ cuối những năm 1960 (bắt đầu từ những ngành truyền thống và các ngành nhà đầu tư trong nước có khả năng cạnh tranh)
 - + Thực hiện chính sách khuyến khích các công ty nhỏ thành công ty lớn khi hợp tác cùng nhà đầu tư nước ngoài
 - + Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng.
 - + Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư

+) Giai đoạn 1975 – nay:

- Mô hình chính sách: Thu hút FDI kết hợp khuyến khích đầu tư ra nước ngoài.
- Các biện pháp thực hiện:
 - + Ưu đãi về thuế;
 - + Hỗ trợ vốn đầu tư thông qua chính sách tín dụng ưu đãi
 - + Hỗ trợ bảo hiểm đầu tư
 - + Tăng cường thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư kết hợp với các xúc tiến thương mại

+ Tích cực thực hiện hoạt động hỗ trợ kỹ thuật đối với các nước đang phát triển.

Thập kỉ 70: đầu tư nước ngoài của Nhật bản hầu như chưa phát triển.

- Thập kỉ 70-80: đầu tư nước ngoài của Nhật Bản phát triển nhanh chóng, tập trung vào Mỹ và các nước EU.

- Từ đầu những năm 90 đến nay: Nhật Bản chủ yếu tập trung đầu tư vào khu vực châu Á gồm NIEs, Trung Quốc, ASEAN.

2. Hình thức đầu tư:

Nhật Bản chủ yếu đầu tư ra nước ngoài qua các công ty đa quốc gia, các công ty con của các công ty này, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước sở tại.

3. Thị trường đầu tư:

Hiện nay Nhật Bản đầu tư vào khoảng trên 70 quốc gia trên thế giới trong đó 3 khu vực nhận được đầu tư lớn nhất của Nhật Bản là Mỹ, EU và châu Á.

- Thị trường Mỹ: năm 2008, Mỹ là thị trường đầu tư lớn nhất của Nhật bản với 44,6 tỷ USD vốn đầu tư, tuy nhiên, tỷ trọng nguồn vốn đầu tư vào thị trường Mỹ trong tổng vốn đầu tư của Nhật Bản liên tục sụt giảm: 37% năm 2003 xuống còn 21% năm 2007. Nhật Bản chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ, các ngành công nghệ cao...

- Thị trường EU: EU là thị trường nhận đầu tư trực tiếp lớn thứ 2 của Nhật Bản trong nhiều năm liên tục, năm 2007, Nhật Bản đã đầu tư vào EU 20,5 tỷ USD chiếm 28% tổng FDI của Nhật Bản. Nhật Bản đầu tư vào EU chủ yếu trong các lĩnh vực...

- Thị trường châu Á: Nhật Bản hầu như mới chỉ bước đầu đầu tư vào châu Á trong 20 năm trở lại đây nhưng cả khối lượng đầu tư và tỷ trọng trong tổng đầu tư của Nhật Bản đều không ngừng gia tăng. Nhật Bản đầu tư vào châu Á trong nhiều ngành nhưng chủ yếu là công nghiệp chế tạo, năng lượng, công nghiệp sử dụng nhiều tài nguyên.

Lĩnh vực đầu tư được mở rộng và đang có xu hướng chuyển sang các ngành dịch vụ hơn là công nghiệp.

Những lưu ý khi thu hút FDI từ nhật bản

Để thu hút có hiệu quả FDI của Nhật Bản, Việt Nam cần giải quyết bài toán “phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cùng với việc tháo gỡ các vướng mắc khác đang tồn tại ở

ngành này” – chính là chìa khóa để Việt Nam có thể đón bắt được làn sóng đầu tư mới của Nhật Bản. Kết quả của một cuộc điều tra mới đây cho thấy, có tới 70% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam phải nhập nguyên vật liệu từ nước ngoài. Trong khi đó một trong những nguyên nhân khiến Trung Quốc thu hút FDI từ Nhật Bản nhiều và liên tục là vì công nghiệp phụ trợ trong nước của họ kết nối tốt với khu vực FDI, điều mà các nhà đầu tư rất cần, vì họ có thể giảm được giá thành sản phẩm.

Điều quan ngại lớn thứ hai của các nhà đầu tư Nhật Bản là **chính sách về thuế thiếu nhất quán**. Đặc biệt là thuế tiêu thụ đặc biệt (SCT) đánh vào ô tô nhập khẩu từ nay trở đi tiếp tục theo lộ trình tăng (năm 2005: 40%; 2006: 56%; 2007: 80%). Con số 42.500 ô tô được bán mỗi năm tại Việt Nam chẳng có gì hấp dẫn. Thị trường chưa kịp lớn đã bị “co” lại vì mức thuế. Sức mua sẽ giảm, nhà đầu tư không thể yên tâm.

Một yếu tố không thể thiếu khi hợp tác với các doanh nghiệp Nhật Bản, đó là doanh nghiệp phải có chứng chỉ ISO 9000 và ISO 14000. Trong quá trình hợp tác, cần phải thẳng thắn, trung thực, thực hiện nghiêm chỉnh những điều cam kết. Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, đây thực sự là một vấn đề khó nhưng dứt khoát phải thực hiện bằng được.

Từ trước đến nay, **môi trường lao động Việt Nam luôn là thế mạnh** khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, theo thống kê của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), **số lượng đình công tăng liên tục theo từng năm**. Năm 2008, cả nước có 762 vụ đình công, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm 2007. Một rào cản khác là hệ thống luật pháp Việt Nam thay đổi liên tục và không thống nhất. Nhiều nhà đầu tư phàn nàn rằng, Chính phủ ban hành quy định mới nhưng các cấp địa phương lại không thực hiện đúng chủ trương.

Bên cạnh đó, **các thủ tục hành chính rất phức tạp**. Để được **thông quan** tại các cảng biển, doanh nghiệp phải hoàn thành **127 loại giấy tờ** so với con số nhỏ bé (khoảng 7 loại) của các nước ASEAN khác.

Hạn chế lớn nhất là **chi phí hạ tầng ở Việt Nam cao hơn nhiều** so với Trung Quốc và các nước trong khu vực. Đơn cử, cước điện thoại quốc tế gọi từ TP HCM đi Nhật Bản là 8,52 USD/3 phút đầu, gọi từ Thượng Hải chỉ 4,3 USD, phí vận chuyển ở Việt Nam cũng cao gần gấp đôi... Trong khi đó, **thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp ở Việt Nam được xếp vào loại cao nhất khu vực**, chiếm tới 50% lợi nhuận của các công ty.